

Bản án số: 399/2022/DS-PT

Ngày: 17-6-2022

V/v tranh chấp thừa kế, bồi thường thiệt  
hại và huỷ giấy chứng nhận quyền sử  
dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Khoa

*Các thẩm phán:* Ông Đặng Văn Ý

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Đỗ Hồng Quân, Thư ký Tòa án nhân dân cấp  
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh  
tham gia phiên tòa:** Ông Trần Ngọc Đảm, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành  
phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 508/2020/TLPT-  
DS ngày 22 tháng 10 năm 2020, về việc “Tranh chấp thừa kế, bồi thường thiệt  
hại và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020  
của Tòa án nhân dân tỉnh V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 734/2022/QĐPT-DS  
ngày 17 tháng 5 năm 2022; giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp Nh, xã H,  
huyện V, tỉnh V; Tạm trú: Ấp B 2, xã Đ, huyện D, tỉnh A (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị B:* Ông  
Nguyễn Văn D, là Luật sư của Văn phòng Luật sư G, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V  
(có mặt).

**- Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; Địa chỉ: Tổ 8, Ấp Nh, xã H,  
huyện V, tỉnh V (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T:* Bà Trương  
Thị H, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trương Thị H, thuộc Đoàn Luật sư  
Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh V (có văn bản xin vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1954; Cư trú tại: Tổ 8, Ấp Nh, xã H, huyện V, tỉnh V (vắng mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc C:* Bà Trương Thị H, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trương Thị H, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1946; Cư trú tại: Ấp 3, xã N, huyện V, tỉnh V (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950 (có mặt).

5. Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1956 (có đơn xin vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1955 (có mặt).

7. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1956 (có mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp Nh, xã H, huyện V, tỉnh V.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các ông bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3 và Nguyễn Thành T1:* Ông Nguyễn Văn D, là Luật sư của Văn phòng Luật sư G, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V (có mặt).

8. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1966; Cư trú tại: Ấp Ng, xã Th, huyện V, tỉnh V (có mặt).

9. Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1968; Cư trú tại: Tổ 8, Ấp Nh, xã H, huyện V, tỉnh V. Chỗ ở hiện nay: Ấp Ph, xã Th, huyện S, tỉnh V (có mặt).

10. Ông Nguyễn Ngọc Z, sinh năm 1987 (có mặt).

11. Bà Mai Ánh C (có đơn xin vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Tổ 8, Ấp Nh, xã H, huyện V, tỉnh V.

12. Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1982; Cư trú tại: Số 91A, đường số 14, phường B A, quận R, Thành phố H (có mặt).

13. Bà Võ Thị Kim Ph, sinh năm 1956; Cư trú tại: Ấp Q, xã H, huyện V, tỉnh V. Chỗ ở hiện nay: Ấp W, xã E, huyện V, tỉnh V (có mặt).

- *Người kháng cáo:*

1. Bà Nguyễn Thị T là bị đơn.

2. Các ông bà Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị I là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/8/2016 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Cha, mẹ của bà là cụ Nguyễn Văn Đ (chết năm 1991), cụ Lê Thị Ng (chết năm 2013). Cụ Đ và cụ Ng có 09 người con gồm: Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thành T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị I, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị T. Khi còn sống cha, mẹ của bà có tạo lập phần đất thổ vườn thuộc thửa 235, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.450m<sup>2</sup>, tọa lạc tại

Áp Nh, xã H, huyện V, tỉnh V, gắn liền với căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 100m<sup>2</sup>, kết cấu mái tôn, vách tường, nền gạch bông.

Bà sống bên cha mẹ chồng, đến năm 1991 chồng bà chết. Năm 1994 mẹ ruột bà (là cụ Ng) nói miệng cho bà 01 công đất thuộc thửa 235 nêu trên có tất cả 09 anh, chị, em đều biết. Ngay sau khi mẹ bà cho đất bà cất căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 80m<sup>2</sup> mái lá, nền đất, vách lá và vách ván, cột cây theo giá hiện nay khoảng 80.000.000 đồng và được cấp sổ hộ khẩu tại căn nhà này, bao gồm bà và 04 người con của bà.

Năm 2004, do hoàn cảnh khó khăn bà phải đi làm thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 5/2004, bà T tự phá dỡ nhà, đem hết đồ đạc, vật dụng như giường ngủ, bàn ghế, chén, nồi... về để trong nhà cụ Ng. Tháng 7/2004 (âm lịch) bà về nhà mới biết bà T tháo dỡ, bà có yêu cầu bà T cất nhà lại nhưng bà T không đồng ý.

Sau khi cụ Ng chết (năm 2013), bà T chiếm hết nhà và đất của cụ Đ và cụ Ng tại thửa 235 nêu trên. Bà tranh chấp yêu cầu bà T giao cho bà 1.000m<sup>2</sup> đất tại thửa 235 nhưng hòa giải không thành. Sau đó, bà B được ngày 25/5/2000, cụ Ng lập di chúc để lại di sản hương quả là nhà gắn liền quyền sử dụng đất thửa 235 cho bà T thừa hưởng. Ngày 04/4/2006, cụ Ng làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực, bà T hợp thức hóa đăng ký quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/3/2014 số CH 04345 đổi thành thửa mới là thửa 92, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.646,8m<sup>2</sup>.

Bà cho rằng cụ Ng lập thủ tục kê khai thửa kế thửa 235 chưa đúng thủ tục, vì cụ Đ cha của bà chết năm 1991 không có lập di chúc và các con trong hàng thừa kế không ký tên để cụ Ng đứng tên di sản của cụ Đ để lại.

Ngày 25/10/2002 cụ Ng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ngày 25/5/2000 cụ Ng lập tờ di chúc cho toàn bộ tài sản nhà và đất cho bà T, tờ di chúc không có chứng thực, cụ Ng tuổi cao không có giám định sức khỏe.

Bà B thống nhất diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế tại thửa 92, diện tích 3.626,1m<sup>2</sup> theo kết quả khảo sát, đo đạc của Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp tại Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 20/8/2018, bà không yêu cầu đo đạc lại. Bà thống nhất kết quả định giá theo biên bản khảo sát, đo đạc, định giá tài sản ngày 19/4/2017 để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

Bà B yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy thủ tục đăng ký thừa kế từ cụ Đ sang cho cụ Ng và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Ng; Hủy thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ Ng sang cho bà T và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T; Hủy di chúc ngày 25/5/2000 của cụ Lê Thị Ng. Bà B xác định thửa đất số 92 diện tích theo thực tế đo đạc 3.626,1m<sup>2</sup> là di sản của cụ Đ và cụ Ng chết để lại. Bà đồng ý để lại diện tích 94,3m<sup>2</sup> lối đi, diện tích 129m<sup>2</sup> có nhà thờ trên đất và diện tích 61,9m<sup>2</sup> phía sau nhà thờ dùng vào việc thờ cúng giao cho ông T2 quản lý. Phần còn lại diện tích 3.340,9m<sup>2</sup> chia thừa kế theo quy định pháp luật. Bà

đồng ý bồi thường giá trị cây trồng cho bà T ngay tại phần đất được chia thừa kế số tiền 2.000.000 đồng;

- Yêu cầu bà T bồi thường thiệt hại việc phá dỡ căn nhà trị giá 30.000.000 đồng.

*Tại tờ tường trình ngày 22/11/2016 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C trình bày:*

Nguồn gốc phần đất thừa 235 (thừa mới 92), diện tích 3.450m<sup>2</sup> tọa lạc tại Ấp Nh, xã H, huyện V, tỉnh V là của cha mẹ bà T là cụ Nguyễn Văn Đ (chết năm 1991), cụ Lê Thị Ng (chết năm 2013). Cụ Đ và cụ Ng có 09 người con họ tên đúng như bà B trình bày. Năm 2002 cụ Ng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006 cụ Ng lập hợp đồng chuyển nhượng cho bà T toàn bộ thửa đất này. Mặc dù lập hợp đồng chuyển nhượng nhưng thực tế cụ Ng tặng cho bà T đất. Bà T đã làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất. Ngày 12/5/2014 bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà thống nhất phần đất đang tranh chấp là tài sản của cha mẹ để lại. Nhưng bà yêu cầu gom tất cả các tài sản của cha bà đứng tên chia đều cho tất cả 09 anh, chị, em. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà B 30.000.000 đồng bà không đồng ý. Vì căn nhà của bà B do cụ Ng thuê người tháo dỡ, bà không có tháo dỡ.

Năm 1991, cụ Ng đứng ra chia tài sản cho các con ai cũng có phần nên không còn di sản thừa kế để chia. Bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà B, bà L, ông T1, ông T3 và ông T2. Bà không có yêu cầu phản tố, chỉ phản bác yêu cầu chia thừa kế.

Bà đồng ý tự nguyện cho 500m<sup>2</sup> đất vườn thuộc phần đất khác do ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà B cất nhà.

Bà T thống nhất diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế tại thửa 92, diện tích 3.626,1m<sup>2</sup> theo kết quả khảo sát, đo đạc của Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp tại Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 20/8/2018 bà không yêu cầu đo đạc lại. Bà thống nhất kết quả định giá theo biên bản khảo sát, đo đạc, định giá tài sản ngày 19/4/2017 để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

Trong trường hợp Tòa chia thừa kế di sản của cụ Đ và cụ Ng để lại thì bà T đồng ý nhận giá trị cây trồng ngay tại phần đất mà bà B, bà L, ông T1, ông T3 và ông T2 được chia số tiền mỗi người phải trả cho bà 2.000.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T2 trình bày:*

Các ông, bà thống nhất xác nhận mối quan hệ cha mẹ, anh, chị, em trong gia đình và nguồn gốc đất tranh chấp đúng như nguyên đơn trình bày.

Bà L, ông T1, ông T3 và ông T2 xác định phần đất tranh chấp thừa số 92 diện tích theo thực tế đo đạc 3.626,1m<sup>2</sup> là di sản của cụ Đ và cụ Ng chết để lại. Các ông bà có ý kiến:

- Đồng ý để lại diện tích 94,3m<sup>2</sup> lối đi, diện tích 129m<sup>2</sup> có nhà thờ trên đất và diện tích 61,9m<sup>2</sup> phía sau nhà thờ dùng vào việc thờ cúng giao cho ông T2 quản lý;

- Phần còn lại diện tích 3.340,9m<sup>2</sup> bà L, ông T1, ông T3 và ông T2 yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật;

- Đồng ý mỗi người bồi thường giá trị cây trồng cho bà T ngay tại phần đất các ông bà được chia thừa kế là 2.000.000 đồng;

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Lê Thị Ng đứng tên ngày 25/10/2002;

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị T đứng tên ngày 12/5/2014;

- Yêu cầu hủy Tờ di chúc của cụ Lê Thị Ng lập ngày 25/5/2000.

*Các bà Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị I trình bày:*

Nguồn gốc phần đất thừa 235, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.450m<sup>2</sup> tọa lạc tại Ấp Nh, xã H, huyện V, tỉnh V mà bà B yêu cầu chia thừa kế là tài sản của cụ Lê Thị Ng thừa hưởng từ cụ Nguyễn Thị Giáp, theo tờ di chúc ngày 19/6/1981, không phải là tài sản chung của cụ Đ và cụ Ng. Cụ Đ và cụ Ng có 09 người con họ tên đúng như nguyên đơn trình bày. Năm 1991 cụ Ng đứng ra chia đất cho các con. Các bà cũng có phần nên không yêu cầu chia thừa kế. Cụ Ng chia ai cũng có phần nên không còn di sản để chia. Đối với yêu cầu chia thừa kế của bà B các bà đề nghị bác yêu cầu. Trong trường hợp có chia thừa kế di sản của cụ Đ và cụ Ng để lại thì phần của các bà được hưởng thì các bà không nhận mà đồng ý giao lại cho bà T được trọn quyền sở hữu.

*Ông Nguyễn Ngọc Z, bà Mai Ánh C và bà Nguyễn Thị Ngọc G trình bày:* Ông, bà và gia đình thống nhất để mẹ là bà Nguyễn Thị T toàn quyền quyết định về việc tranh chấp 3.626,1m<sup>2</sup> đất tại thửa 92.

*Bà Võ Thị Kim Ph trình bày:* Bà B rõ về tờ di chúc ngày 25/5/2000 và bà có ký tên chứng kiến vào tờ di chúc này.

*Tại Công văn số 350/UBND-TNMT ngày 18/4/2018 Ủy ban nhân dân huyện V ý kiến như sau:*

Theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 (chương trình đất) cụ Nguyễn Văn Đ kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 235 (Thửa cũ 677), tờ bản đồ số 5, diện tích 3.450m<sup>2</sup>, loại đất thổ vườn, tọa lạc tại Ấp Nh, xã H, huyện V, tỉnh V. Năm 1991 cụ Đ chết. Ngày 01/8/2002 cụ Lê Thị Ng (vợ cụ Đ) lập thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 3.450m<sup>2</sup>, thửa 235. Tờ khai thừa kế quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 05/8/2002. Sau khi thực hiện thủ tục thừa kế cụ Ng được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 506806, thửa số 235, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.450m<sup>2</sup>, thời điểm này phần đất không xảy ra tranh chấp.

Trình tự thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Ng được thực hiện theo quy định tại Điều 22, 23 Nghị định

số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, cụ Đ và cụ Ng có 09 người con nhưng khi lập thủ tục phân chia thừa kế, cụ Ng không đưa 09 người con này vào để thỏa thuận phân chia di sản thừa kế di sản của cụ Đ là không đúng quy định của pháp luật về thừa kế.

Ngày 04/4/2006 cụ Ng lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà T thừa 235 theo hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực cùng ngày. Sau đó, bà T được Phòng Tài nguyên và Môi trường chỉnh lý biến động về người sử dụng đất trên trang 4 của giấy chứng nhận đã cấp cho cụ Ng. Tại thời điểm này không xảy ra tranh chấp. Trình tự thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T được thực hiện theo quy định tại Điều 148 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và khoản 9 Điều 3 Quyết định số 24/2004/QĐ-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện đo đạc bản đồ địa chính chính quy (Dự án Vlap) bà T được cấp đổi quyền sử dụng đất thành thửa 92, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.646,8m<sup>2</sup>. Trình tự, thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 18/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh V, xử:* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Văn T3 và ông Nguyễn Văn T2.

*Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 601/2019/DS-PT ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xử:* Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, bị đơn bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Văn T3 và ông Nguyễn Văn T2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST ngày 18/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh V. Giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh V giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T2 vẫn bảo lưu lời trình bày của mình. Bà B rút yêu cầu bà Nguyễn Thị T bồi thường thiệt hại do phá dỡ căn nhà trị giá 30.000.000 đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T vẫn bảo lưu lời trình bày của mình và có ý kiến bổ sung là: Trong trường hợp Tòa xác định thửa đất tranh chấp là di sản của cụ Đ và cụ Ng chết để lại chia thừa kế thì bà T đồng ý trả giá trị đất lại cho bà B, bà L, ông T1, ông T3 và ông T2 để giữ lại đất và yêu cầu được quản lý diện tích 94,3m<sup>2</sup> lối đi, diện tích 129m<sup>2</sup> có nhà thờ trên đất và diện tích 61,9m<sup>2</sup> phía sau nhà thờ dùng vào việc thờ cúng. Bà B không có đất ở thì bà T đồng ý cho bà B 500m<sup>2</sup> ở thửa đất khác do ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà B cất nhà.

- Ông Nguyễn Ngọc C xác định thửa đất số 92 là của bà T. Không phải là tài sản chung của vợ chồng. Cây trồng, chuồng bò, chuồng heo và hàng rào là tài sản chung của ông và bà T. Ông thống nhất kết quả định giá theo biên bản khảo sát, đo đạc, định giá tài sản ngày 19/4/2017 để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

- Bà Nguyễn Thị I vẫn bảo lưu lời trình bày của mình và có ý kiến bổ sung: Trong trường hợp Tòa xác định thửa đất tranh chấp là di sản của cụ Đ và cụ Ng chết để lại chia thừa kế thì bà I đề nghị để cho bà T trả giá trị đất lại cho bà B, bà L, ông T1, ông T3 và ông T2 để giữ lại đất và giao cho bà T quản lý diện tích 94,3m<sup>2</sup> lối đi, diện tích 129m<sup>2</sup> có nhà thờ trên đất và diện tích 61,9m<sup>2</sup> phía sau nhà thờ dùng vào việc thờ cúng. Kỷ phần thừa kế của bà I đồng ý giao cho bà T được quyền sở hữu.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 10/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh V đã tuyên xử:*

Áp dụng Điều 34, Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính;

Áp dụng Điều 650, Điều 656, Điều 670, Điều 674, Điều 675, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Văn T3 và ông Nguyễn Văn T2.

[1.1] Hủy thủ tục đăng ký thừa kế từ cụ Nguyễn Văn Đ sang cho cụ Lê Thị Ng.

[1.2] Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 56927 QSDĐ của Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho cụ Lê Thị Ng ngày 25/10/2002 tại thửa 235, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.450m<sup>2</sup>, loại đất thổ vườn tọa lạc tại Ấp Nh, xã H, huyện V, tỉnh V.

[1.3] Hủy thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ Lê Thị Ng sang cho bà Nguyễn Thị T.

[1.4] Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04345 của Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 12/5/2014 tại thửa 92, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.646,8m<sup>2</sup> loại đất thổ vườn, tọa lạc tại Ấp Nh, xã H, huyện V, tỉnh V.

[1.5] Hủy di chúc ngày 25/5/2000 của cụ Lê Thị Ng.

[2] Đình chỉ xét xử việc bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị T bồi thường thiệt hại phá dỡ căn nhà trị giá 30.000.000 đồng.

[3] Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C giao cho ông Nguyễn Văn T2 quản lý, sử dụng diện tích lối đi vào nhà thờ 94,3m<sup>2</sup> loại đất CLN tại các mốc 8, 9, 19, 18, 9; diện tích nhà thờ và khuôn viên nhà thờ 129m<sup>2</sup>, loại đất ONT+CLN (Trong đó có 30m<sup>2</sup> đất ONT và 99m<sup>2</sup> đất CLN) tại các mốc 15, 16, 17, 18, 19, 20, 15 và diện tích phía sau nhà thờ 61,9m<sup>2</sup>, loại đất CLN tại các mốc 13, 15, 20, K, 13 (trên 61,9m<sup>2</sup> có 7,3m<sup>2</sup> nhà vệ sinh) và các vật dụng trong nhà dùng vào việc thờ cúng. Ông T2 được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[4] Chia cho bà Nguyễn Thị T được thừa kế cộng với kỷ phần của bà G, bà K và bà I cho bà T và công giữ gìn tôn tạo di sản diện tích đất là 1650,1m<sup>2</sup> loại đất ONT+CLN (Trong đó có 120m<sup>2</sup> đất ONT và 1.530,1m<sup>2</sup> đất CLN), tại các mốc 7, 8, 18, 17, 7 và tại các mốc A, B, 7, 17, 16, 15, 13, 14, c, d, e, A.

[5] Chia cho bà Nguyễn Thị B được thừa kế diện tích đất 338,2m<sup>2</sup> loại đất ONT+CLN (Trong đó có 30m<sup>2</sup> đất ONT và 308,2m<sup>2</sup> đất CLN), tại các mốc E, 10, 11, 12, F, E. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C giao cho bà B phần đất diện tích 338,2m<sup>2</sup> được thừa kế.

Buộc bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C tổng số tiền giá trị cây trồng, giá trị chuồng bò và giá trị hàng rào là 11.212.000 đồng (Mười một triệu, hai trăm mười hai nghìn đồng). Bà B được quyền sở hữu cây trồng, chuồng bò và hàng rào đã bồi thường cho bà T, ông C.

[6] Chia cho bà Nguyễn Thị L được thừa kế diện tích đất 338,2m<sup>2</sup> loại đất ONT+CLN (Trong đó có 30m<sup>2</sup> đất ONT và 308,2m<sup>2</sup> đất CLN), tại các mốc D, E, F, G, D. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C giao cho bà L phần đất diện tích 338,2m<sup>2</sup> được thừa kế.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C tổng số tiền giá trị cây trồng, giá trị chuồng bò và giá trị hàng rào là 14.397.000 đồng (Mười bốn triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng). Bà L được quyền sở hữu cây trồng, chuồng bò và hàng rào đã bồi thường cho bà T, ông C.

[7] Chia cho ông Nguyễn Thành T1 được thừa kế diện tích đất 338,2m<sup>2</sup> loại đất ONT+CLN (Trong đó có 30m<sup>2</sup> đất ONT và 308,2m<sup>2</sup> đất CLN), tại các mốc C, D, G, H, C. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C giao cho ông T1 phần đất diện tích 338,2m<sup>2</sup> được thừa kế.

Buộc ông Nguyễn Thành T1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C tổng số tiền giá trị cây trồng, giá trị chuồng heo và giá trị hàng rào là 16.328.000 đồng (Mười sáu triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn đồng). Ông T1 được quyền sở hữu cây trồng, chuồng heo và hàng rào đã bồi thường cho bà T, ông C.



[8] Chia cho ông Nguyễn Văn T2 được thừa kế diện tích đất 338,1m<sup>2</sup> loại đất ONT+CLN (Trong đó có 30m<sup>2</sup> đất ONT và 308,1m<sup>2</sup> đất CLN), tại các mốc 9, C, H, K, 20, 19, 9. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C giao cho ông T2 phần đất diện tích 338,1m<sup>2</sup> được thừa kế.

Buộc ông Nguyễn Văn T2 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C tổng số tiền giá trị cây trồng, giá trị hàng rào là 7.813.000 đồng (Bảy triệu, tám trăm mười ba nghìn đồng). Ông T2 được quyền sở hữu cây trồng và hàng rào đã bồi thường cho bà T, ông C.

[9] Chia cho ông Nguyễn Văn T3 được thừa kế diện tích đất 338,1m<sup>2</sup> loại đất ONT+CLN (Trong đó có 30m<sup>2</sup> đất ONT và 308,1m<sup>2</sup> đất CLN), tại các mốc 6, B, A, f, 4, 5, 6. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C giao cho ông T3 phần đất diện tích 338,1m<sup>2</sup> được thừa kế.

Buộc ông Nguyễn Văn T3 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C tổng số tiền giá trị cây trồng và giá trị hàng rào là 6.868.000 đồng (Sáu triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Ông T3 được quyền sở hữu cây trồng và hàng rào đã bồi thường cho bà T, ông C.

[10] Tất cả các phần đất nêu trên đều thuộc thửa số 92, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại Ấp Nh, xã H, huyện V, tỉnh V. Kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 20/8/2018 và ngày 05/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

[11] Các đương sự được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[12] Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bên có quyền mà bên có nghĩa vụ trả tiền chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về các chi phí tố tụng, về án phí, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Cùng ngày 21/8/2020, các ông bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị I kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Những người có kháng cáo yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có cùng yêu cầu theo phía nguyên đơn. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có cùng yêu cầu theo phía nguyên đơn, thì yêu cầu cho bà T được hưởng thêm phần công sức gìn giữ di sản bằng một suất thừa kế; cho bà T được nhận hiện vật và hoàn giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị T là bị đơn tự nguyện rút lại yêu cầu kháng cáo về việc xin hưởng phần công sức đóng góp bằng một suất thừa kế, giữ nguyên các yêu cầu kháng cáo khác. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu theo bị đơn gồm các ông bà Nguyễn Thị G,

Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị I không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu theo nguyên đơn gồm các ông bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T2 và Nguyễn Văn T3 có cùng yêu cầu như nguyên đơn. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự và Luật sư trình bày như sau:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Ngọc C:

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T rút lại yêu cầu kháng cáo xin được hưởng phần công sức đóng góp bằng một suất thừa kế. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo đã rút.

- Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của cô Giáp mua từ năm 1942. Sau năm 1975, cô Giáp kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg. Sau khi cô Giáp chết thì cụ Đ đăng ký. Bản án sơ thẩm xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của cụ Đ và cụ Ng là chưa xem xét kỹ về nguồn gốc tạo lập. Bởi năm 1981, cô Giáp đã có di chúc giao toàn bộ phần đất này cho cụ Ng quản lý, sử dụng, mặc dù di chúc này chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

- Các đương sự đều thừa nhận trước đây cha mẹ đã cho mỗi người con một phần đất. Các con đã xây dựng nhà ở ổn định, đã được cấp giấy chứng nhận. Nên việc yêu cầu nhập lại toàn bộ phần đất đã cho để chia là điều không nên. Các đương sự được bản án sơ thẩm chia đất đã có chỗ ở khác, ổn định. Đề nghị cấp phúc thẩm cho bà T được nhận hiện vật và thanh toán giá trị cho những đồng thừa kế khác.

- Nguồn gốc đất là của bên ngoài, nhà thờ dùng để thờ bên ngoài, bà T đã thực hiện việc quản lý và thờ cúng hơn 40 năm nay. Đề nghị cấp phúc thẩm giao diện tích đất dùng vào việc thờ cúng và nhà thờ cho bà T quản lý.

Bà Nguyễn Thị T: Không bổ sung gì thêm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị B: Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị B: Không bổ sung gì thêm.

Các bà Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị I đồng ý với đề nghị của Luật sư bảo vệ cho bà T.

Các ông bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T2 và Nguyễn Văn T3 đồng ý với đề nghị của Luật sư bảo vệ cho bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các ông bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị I làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

Về việc chấp hành pháp luật: Xét thấy, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo của các ông bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị I:

Các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện phần đất tranh chấp là tài sản chung của cụ Đ và cụ Ng. Sau khi cụ Đ chết và không để lại di chúc thì cụ Ng tự kê khai đăng ký và đứng tên một mình trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trái pháp luật. Dẫn đến việc cụ Ng tặng cho diện tích đất này cho bà T là trái pháp luật. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế di sản của cụ Đ và cụ Ng để lại bằng hiện vật là có căn cứ.

Về việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của bà T: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu đã rút.

Về việc quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cho bà T trực tiếp quản lý.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo nội dung đề nghị ở trên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các ông bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị I làm trong hạn luật định, bà K, bà I đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, bà T, bà G, ông C là người cao tuổi được miễn án phí, nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của ông Nguyễn Ngọc C: Ông C tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người có kháng cáo bản án sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ ông C hai lần, nhưng ông C đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử coi như ông C đã từ bỏ yêu cầu kháng cáo và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông C, theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của ông Nguyễn Thành T1: Ông T1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người không kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T tự nguyện rút lại yêu cầu kháng cáo xin được hưởng phần công sức đóng góp bằng một suất thừa kế. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo mà bà T đã rút, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị B cho rằng phần đất có diện tích 3.450m<sup>2</sup> thuộc thửa 235, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại

Áp Nh, xã H, huyện V, tỉnh V, gắn liền với căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 100m<sup>2</sup>, kết cấu mái tôn, vách tường, nền gạch bông có nguồn gốc của cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn Đ (chết năm 1991) và cụ Lê Thị Ng (chết năm 2013) để lại. Trước đây cụ Ng có cho bà cất một căn nhà trên phần đất này, nhưng đã bị bà Nguyễn Thị T tháo dỡ. Việc cụ Ng di chúc, tặng cho, chuyển nhượng toàn bộ phần đất này cho bà T và bà T được cấp giấy chứng nhận là trái pháp luật. Bà B khởi kiện yêu cầu chia thừa kế nhà, đất nêu trên; buộc bà T phải bồi thường giá trị căn nhà đã phá dỡ và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh V thụ lý, xét xử là đúng thẩm quyền và bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp thừa kế, bồi thường thiệt hại về tài sản và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là có căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Về quan hệ gia đình, thời điểm cụ Đ, cụ Ng chết: Tất cả các đương sự đều thừa nhận: Sinh thời, cụ Đ và cụ Ng có 09 người con gồm các ông bà Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thành T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị I, Nguyễn Thị B và Nguyễn Thị T. Ngoài ra, cụ Đ, cụ Ng không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ Đ chết năm 1991, cụ Ng chết năm 2013. Cha mẹ của cụ Ng và cụ Đ đều đã chết trước hai cụ. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Xét kháng cáo của các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị I, về việc yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có cùng yêu cầu theo phía nguyên đơn, nhận thấy:

[7.1] Về việc xác định di sản thừa kế: Căn cứ vào Chứng thực lưu trữ địa chính số 567A/CTLT-TTCNTTTNMT ngày 21/4/2016, có nội dung: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cố Nguyễn Thị Giáp (mẹ của cụ Ng) đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg, nhưng đến năm 1991, cụ Đ kê khai đăng ký và ngày 09/01/1992 cụ Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 677 có diện tích 3.450m<sup>2</sup>. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận là tài sản của cha mẹ để lại. Do đó, có căn cứ để xác định toàn bộ diện tích đất và căn nhà thờ có trên phần đất tranh chấp là tài sản chung của cụ Đ và cụ Ng. Việc bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu theo phía bị đơn cho rằng tài sản tranh chấp do cụ Ng được hưởng từ bên ngoài nên là tài sản riêng của cụ Ng là không có căn cứ để chấp nhận.

[7.2] Về tính hợp pháp của Tờ di chúc của cụ Lê Thị Ng lập ngày 25/5/2000; Thủ tục đăng ký thừa kế từ cụ Đ sang cụ Ng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 56927 đứng tên cụ Ng; Thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ Ng sang bà T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà T:

Như phần trên đã nhận định, diện tích đất và căn nhà thờ có trên phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của cụ Đ, cụ Ng. Do đó, sau khi cụ Đ chết, không để lại di chúc và không có ý kiến đồng ý của các đồng thừa kế của cụ Đ, nhưng cụ Ng đã lập di chúc để lại di sản cho bà T vào năm 2000; lập thủ tục kê khai thừa kế từ cụ Đ sang cụ Ng, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất vào năm 2002; lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T vào năm 2006, để bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2014 là trái pháp luật. Do đó, các tài liệu vừa nêu không có giá trị pháp lý.

Từ những nhận định tại mục [7.1] và [7.2] nêu trên, xét thấy có đủ căn cứ pháp lý để xác định toàn bộ diện tích đất và căn nhà thờ có trên phần đất đang tranh chấp là di sản của cụ Đ, cụ Ng và bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu theo phía nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[8] Xét kháng cáo của các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị I, về việc yêu cầu cho bà T được nhận hiện vật và có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác, nhận thấy:

Tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia*”.

Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có cùng yêu cầu theo phía nguyên đơn đều yêu cầu được chia bằng hiện vật. Yêu cầu này là phù hợp với điều luật vừa viện dẫn; đồng thời phù hợp với điều kiện tách thừa được quy định tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 15/01/2015 và Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND tỉnh V. Do đó, bản án sơ thẩm chia di sản bằng hiện vật là có căn cứ.

[9] Về người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng: Bản án sơ thẩm giao cho ông T2 trực tiếp quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng với lý do những người liên quan đồng ý giao cho ông T2 chiếm số đông là không có căn cứ, chưa xem xét đến quá trình quản lý từ trước đến nay, chưa xem xét điều kiện thuận lợi của việc quản lý di sản thờ cúng. Bởi, đây là tài sản có nguồn gốc từ bên ngoài của các đương sự và hiện nay vẫn đang thờ cúng ông bà ngoại của các đương sự. Bà T đã quản lý, thờ cúng ông bà từ hơn 40 năm qua và bà T được chia đất cùng khuôn viên với nhà thờ. Do đó, giao cho bà T trực tiếp quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng là phù hợp.

[10] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị I; đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T là có căn cứ một phần nên được chấp nhận. Yêu cầu của các ông bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thành T1, Nguyễn Văn T2 và Nguyễn Văn T3; đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: các ông bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị K, Nguyễn Ngọc C và Nguyễn Thị I không phải chịu.

[12] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Bởi các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 296, điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc C.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, về yêu cầu được chia phần công sức đóng góp bằng một suất thừa kế.

Chấp nhận một phần kháng cáo của các ông bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị I.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST, ngày 10/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh V.

Áp dụng Điều 34, Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính;

Áp dụng Điều 650, Điều 656, Điều 670, Điều 674, Điều 675, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 2 Luật Người cao tuổi;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B và chấp nhận yêu cầu độc lập của các ông bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thành T1, Nguyễn Văn T3 và Nguyễn Văn T2.

[1.1] Hủy thủ tục đăng ký thừa kế từ cụ Nguyễn Văn Đ sang cho cụ Lê Thị Ng.

[1.2] Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 56927 QSDĐ của Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho cụ Lê Thị Ng ngày 25/10/2002 tại thửa 235, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.450m<sup>2</sup>, loại đất thổ vườn tọa lạc tại Ấp Nh, xã H, huyện V, tỉnh V.

[1.3] Hủy thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ Lê Thị Ng sang cho bà Nguyễn Thị T.

[1.4] Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04345 của Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 12/5/2014 tại thửa 92, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.646,8m<sup>2</sup> loại đất thổ vườn, tọa lạc tại Ấp Nh, xã H, huyện V, tỉnh V.

[1.5] Hủy di chúc ngày 25/5/2000 của cụ Lê Thị Ng.

[1.6] Chia cho bà Nguyễn Thị T được thừa kế cộng với kỹ phần của các bà Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị I cho bà T và công giữ gìn tôn tạo di sản diện tích đất là 1650,1m<sup>2</sup> loại đất ONT+CLN (trong đó có 120m<sup>2</sup> đất ONT và 1.530,1m<sup>2</sup> đất CLN), tại các mốc 7, 8, 18, 17, 7 và tại các mốc A, B, 7, 17, 16, 15, 13, 14, c, d, e, A.

[1.7] Chia cho bà Nguyễn Thị B được thừa kế diện tích đất 338,2m<sup>2</sup> loại đất ONT+CLN (trong đó có 30m<sup>2</sup> đất ONT và 308,2m<sup>2</sup> đất CLN), tại các mốc E, 10, 11, 12, F, E. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C giao cho bà Nguyễn Thị B phần đất diện tích 338,2m<sup>2</sup> được thừa kế.

Buộc bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C tổng số tiền giá trị cây trồng, giá trị chuồng bò và giá trị hàng rào là 11.212.000 (mười một triệu hai trăm mười hai nghìn) đồng. Bà B được quyền sở hữu cây trồng, chuồng bò và hàng rào đã bồi thường cho bà T, ông C.

[1.8] Chia cho bà Nguyễn Thị L được thừa kế diện tích đất 338,2m<sup>2</sup> loại đất ONT+CLN (trong đó có 30m<sup>2</sup> đất ONT và 308,2m<sup>2</sup> đất CLN), tại các mốc D, E, F, G, D. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C giao cho bà L phần đất diện tích 338,2m<sup>2</sup> được thừa kế.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C tổng số tiền giá trị cây trồng, giá trị chuồng bò và giá trị hàng rào là 14.397.000 (mười bốn triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn) đồng. Bà L được quyền sở hữu cây trồng, chuồng bò và hàng rào đã bồi thường cho bà T, ông C.

[1.9] Chia cho ông Nguyễn Thành T1 được thừa kế diện tích đất 338,2m<sup>2</sup> loại đất ONT+CLN (trong đó có 30m<sup>2</sup> đất ONT và 308,2m<sup>2</sup> đất CLN), tại các mốc C, D, G, H, C. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C giao cho ông T1 phần đất diện tích 338,2m<sup>2</sup> được thừa kế.

Buộc ông Nguyễn Thành T1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C tổng số tiền giá trị cây trồng, giá trị chuồng heo và giá trị hàng rào là 16.328.000 (mười sáu triệu ba trăm hai mươi tám nghìn) đồng. Ông T1 được quyền sở hữu cây trồng, chuồng heo và hàng rào đã bồi thường cho bà T, ông C.

[1.10] Chia cho ông Nguyễn Văn T2 được thừa kế diện tích đất 338,1m<sup>2</sup> loại đất ONT+CLN (trong đó có 30m<sup>2</sup> đất ONT và 308,1m<sup>2</sup> đất CLN), tại các mốc 9, C, H, K, 20, 19, 9. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C giao cho ông T2 phần đất diện tích 338,1m<sup>2</sup> được thừa kế.

Buộc ông Nguyễn Văn T2 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C tổng số tiền giá trị cây trồng, giá trị hàng rào là 7.813.000 (bảy triệu tám trăm mười ba nghìn) đồng. Ông T2 được quyền sở hữu cây trồng và hàng rào đã bồi thường cho bà T, ông C.

[1.11] Chia cho ông Nguyễn Văn T3 được thừa kế diện tích đất 338,1m<sup>2</sup> loại đất ONT+CLN (trong đó có 30m<sup>2</sup> đất ONT và 308,1m<sup>2</sup> đất CLN), tại các mốc 6, B, A, f, 4, 5, 6. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C giao cho ông T3 phần đất diện tích 338,1m<sup>2</sup> được thừa kế.

Buộc ông Nguyễn Văn T3 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C tổng số tiền giá trị cây trồng và giá trị hàng rào là 6.868.000 (sáu triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn) đồng. Ông T3 được quyền sở hữu cây trồng và hàng rào đã bồi thường cho bà T, ông C.

[1.12] Giao cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc C trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích lối đi vào nhà thờ 94,3m<sup>2</sup> loại đất CLN tại các mốc 8, 9, 19, 18, 9; diện tích nhà thờ và khuôn viên nhà thờ 129m<sup>2</sup>, loại đất ONT+CLN (trong đó có 30m<sup>2</sup> đất ONT và 99m<sup>2</sup> đất CLN) tại các mốc 15, 16, 17, 18, 19, 20, 15 và diện tích phía sau nhà thờ 61,9m<sup>2</sup>, loại đất CLN tại các mốc 13, 15, 20, K, 13 (trên 61,9m<sup>2</sup> có 7,3m<sup>2</sup> nhà vệ sinh) và các vật dụng trong nhà dùng vào việc thờ cúng.

[2] Tất cả các phần đất nêu trên đều thuộc thửa số 92, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại Ấp Nh, xã H, huyện V, tỉnh V. Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 20/8/2018 và ngày 05/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

[3] Các đương sự được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[4] Đình chỉ xét xử việc bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị T bồi thường thiệt hại phá dỡ căn nhà trị giá 30.000.000 đồng.

[5] Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bên có quyền mà bên có nghĩa vụ trả tiền chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: các ông bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị K, Nguyễn Ngọc C và Nguyễn Thị I không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị I mỗi người 300.000 (ba trăm ngàn) đồng số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu số 2738 ngày 24/8/2022, 2739 ngày 24/8/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh V.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[9] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.



***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh V;
- VKSND tỉnh V;
- Cục THADS tỉnh V;
- Đương sự;
- Lưu (3), 25b (Án HQ).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Văn Khoa**